

Phụ lục 01: BIỂU TỔNG HỢP TẠM TÍNH PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT
Dự án: Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới theo phương thức công tư (PPP)
(Kèm theo Thông báo số 412/TB-TTĐVTH, ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Phú Lương)

STT	Họ và tên	Địa chỉ nơi ở hiện nay (xóm)	Bồi thường đất nông nghiệp (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Bồi thường cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền bồi thường (đồng)
1	Đàm Văn Chiến (CCCD: 019065008478)	Yên Lạc	17.717.700	53.153.100	2.301.000	1.150.500	16.884.000	2.254.980	93.461.280
2	Lý Văn In (CCCD: 019063008481)	Yên Lạc	32.178.300	96.534.900	4.179.000	2.089.500	20.260.800	4.095.420	159.337.920
3	Lý Đức Tàu (CCCD: 019057004125)	Yên Lạc	18.811.100	56.433.300	2.443.000	1.221.500	10.130.400	1.853.080	90.892.380
4	Lý Văn Ninh (CCCD: 019066010748)	Yên Lạc	41.633.900	124.901.700	5.407.000	2.703.500	10.130.400	5.298.860	190.075.360
5	Lý Văn Thắng (CCCD: 019083008794)	Yên Lạc	42.581.000	127.743.000	5.530.000	2.765.000	23.637.600	4.757.960	207.014.560
6	Lý Thanh Thưng (CCCD: 019059004040)	Yên Lạc	10.987.900	32.963.700	1.427.000	713.500	27.014.400	1.398.460	74.504.960
7	Nguyễn Văn Hoà (CCCD: 019073009646)	Yên Lạc	25.795.000	77.385.000	3.350.000	1.675.000	10.130.400	2.412.000	120.747.400
8	Dương Văn Thông (CCCD: 019062004450)	Yên Lạc	49.541.800	148.625.400	6.434.000	3.217.000	16.884.000	6.305.320	231.007.520
9	Phan Thanh Vĩnh (CCCD: 019091005866)	Yên Lạc	45.036.000	135.108.000	6.255.000	3.127.500	13.507.200	2.666.300	205.700.000
10	Trần Xuân Sinh (CCCD: 019052000347)	Yên Lạc	25.747.200	77.241.600	3.576.000	1.788.000	13.507.200	2.574.720	124.434.720
	Tổng cộng		310.029.900	930.089.700	40.902.000	20.451.000	162.086.400	33.617.100	1.497.176.100



Phụ lục 01: Phương án bồi thường đất

Dự án: Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới theo phương thức công tư (PPP)

(Kèm theo Thông báo số 412/TB-TTĐVPH, ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Phú Lương)

STT	Họ và tên	Nơi ở hiện nay (xóm)	Địa chỉ thửa đất (xóm)	Số điện thoại	Vị trí thửa đất	Bản đồ địa chính					Nguồn gốc đất	Bồi thường đất		Tổng cộng từng hộ (đồng)
						Tờ bản đồ số (cũ)	Tờ bản đồ số (mới)	Thửa số	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	Đàm Văn Chiến (CCCD: 019065008478)	Yên Lạc		0338870636						230,1				17.717.700
			Yên Lạc		VT1	26	184	121	LUK	225,4	GCNQSDĐ	77.000	17.355.800	
	(Ngoài quy hoạch)		Yên Lạc		VT1	26	184	121	LUK	1,7	GCNQSDĐ	77.000	130.900	
			Yên Lạc		VT1	26	184	107	LUK	3,0	GCNQSDĐ	77.000	231.000	
2	Lý Văn In (CCCD: 019063008481)	Yên Lạc		0392250935						417,9				32.178.300
			Yên Lạc		VT1	26	184	160	LUK	141,0	GCNQSDĐ	77.000	10.857.000	
	(Ngoài quy hoạch)		Yên Lạc		VT1	26	184	160	LUK	42,6	GCNQSDĐ	77.000	3.280.200	
			Yên Lạc		VT1	184	26	127	LUK	180,2	GCNQSDĐ	77.000	13.875.400	
	(Ngoài quy hoạch)		Yên Lạc		VT1	184	26	127	LUK	54,1	GCNQSDĐ	77.000	4.165.700	
3	Lý Đức Tàu (CCCD: 019057004125)	Yên Lạc		0399269051						244,3				18.811.100
			Yên Lạc		VT1	26	184	196	LUK	36,2	GCNQSDĐ	77.000	2.787.400	
			Yên Lạc		VT1	26	184	189	LUK	34,7	GCNQSDĐ	77.000	2.671.900	
			Yên Lạc		VT1	26	184	190	LUK	65,7	GCNQSDĐ	77.000	5.058.900	





STT	Họ và tên	Địa chỉ hiện nay (xóm)	Địa chỉ thửa đất (xóm)	Số điện thoại	Vị trí thửa đất	Bản đồ địa chính					Nguồn gốc đất	Bồi thường đất		Tổng cộng từng hộ (đồng)
						Tờ bản đồ số (cũ)	Tờ bản đồ số (mới)	Thửa số	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
			Yên Lạc		VT1	26	184	180	LUK	123,8	GCNQSDĐ	77.000	9.532.600	
			Yên Lạc		VT1	26	184	192	LUK	139,3	GCNQSDĐ	77.000	10.726.100	
			Yên Lạc		VT1	26	184	193	LUK	100,4	GCNQSDĐ	77.000	7.730.800	
			Yên Lạc		VT1	26	184	206	LUK	189,7	GCNQSDĐ	77.000	14.606.900	
	(Ngoài quy hoạch)		Yên Lạc		VT1	26	184	206	LUK	90,2	GCNQSDĐ	77.000	6.945.400	
9	Phan Thanh Vĩnh (CCCD: 019091005866)	Yên Lạc		0965652622						625,5				45.036.000
			Yên Lạc		VT1	26	184	215	HNK	625,5	GCNQSDĐ	72.000	45.036.000	
10	Trần Xuân Sinh (CCCD: 019052000347)	Yên Lạc		0335334365						357,6				25.747.200
			Yên Lạc		VT1	26	184	26	HNK	343,2	GCNQSDĐ	72.000	24.710.400	
	(Ngoài quy hoạch)		Yên Lạc		VT1	26	184	26	HNK	14,4	GCNQSDĐ	72.000	1.036.800	
	Tổng cộng									4.090,2				310.029.900



Phụ lục 01: Phương án hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh; thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn
Dự án: Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới theo phương thức công tư (PPP)

(Kèm theo Thông báo số 412/TB-TTĐVTH, ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Phú Lương)

STT	Họ và tên	Vị trí thửa đất	Bản đồ địa chính					Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh		Thưởng bàn giao mặt bằng		Tổng cộng
			Tờ bản đồ số (cũ)	Tờ bản đồ số (mới)	Thửa số	Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	Đàm Văn Chiến (CCCD: 019065008478)								2.301.000		1.150.500	3.451.500
		VT1	26	184	121	LUK	225,4	10.000	2.254.000	5.000	1.127.000	
	(Ngoài quy hoạch)	VT1	26	184	121	LUK	1,7	10.000	17.000	5.000	8.500	
		VT1	26	184	107	LUK	3	10.000	30.000	5.000	15.000	
2	Lý Văn In (CCCD: 019063008481)								4.179.000		2.089.500	6.268.500
		VT1	26	184	160	LUK	141	10.000	1.410.000	5.000	705.000	
	(Ngoài quy hoạch)	VT1	26	184	160	LUK	42,6	10.000	426.000	5.000	213.000	
		VT1	184	26	127	LUK	180,2	10.000	1.802.000	5.000	901.000	
	(Ngoài quy hoạch)	VT1	184	26	127	LUK	54,1	10.000	541.000	5.000	270.500	



STT	Họ và tên	Vị trí thửa đất	Bản đồ địa chính					Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh		Thuởng bàn giao mặt bằng		Tổng cộng
			Tờ bản đồ số (cũ)	Tờ bản đồ số (mới)	Thửa số	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
3	Lý Đức Tàu (CCCD: 019057004125)								2.443.000		1.221.500	3.664.500
		VT1	26	184	196	LUK	36,2	10.000	362.000	5.000	181.000	
		VT1	26	184	189	LUK	34,7	10.000	347.000	5.000	173.500	
		VT1	26	184	190	LUK	65,7	10.000	657.000	5.000	328.500	
		VT1	26	184	191	LUK	107,7	10.000	1.077.000	5.000	538.500	
4	Lý Văn Ninh (CCCD: 019066010748)								5.407.000		2.703.500	8.110.500
		VT1	33	187	239	LUC	512,4	10.000	5.124.000	5.000	2.562.000	
		VT1	26	184	145	LUK	28,3	10.000	283.000	5.000	141.500	
5	Lý Văn Thắng (CCCD: 019083008794)								5.530.000		2.765.000	8.295.000
		VT1	26	184	166	LUK	254,4	10.000	2.544.000	5.000	1.272.000	
		VT1	26	184	164	LUK	63,2	10.000	632.000	5.000	316.000	



STT	Họ và tên	Bản đồ địa chính						Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh		Thưởng bàn giao mặt bằng		Tổng cộng
		Vị trí thửa đất	Tờ bản đồ số (cũ)	Tờ bản đồ số (mới)	Thửa số	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
		VT1	26	184	165	LUK	235,4	10.000	2.354.000	5.000	1.177.000	
6	Lý Thanh Thưng (CCCD: 019059004040)								1.427.000		713.500	2.140.500
		VT1	26	184	179	LUK	89,6	10.000	896.000	5.000	448.000	
		VT1	26	184	159	LUK	41,9	10.000	419.000	5.000	209.500	
		VT1	33	187	245	LUC	11,2	10.000	112.000	5.000	56.000	
7	Nguyễn Văn Hoà (CCCD: 019073009646)								3.350.000		1.675.000	5.025.000
		VT1	26	184	169	LUK	332,6	10.000	3.326.000	5.000	1.663.000	
	(Ngoài quy hoạch)	VT1	26	184	169	LUK	2,4	10.000	24.000	5.000	12.000	
8	Dương Văn Thông (CCCD: 019062004450)								6.434.000		3.217.000	9.651.000
		VT1	26	184	180	LUK	123,8	10.000	1.238.000	5.000	619.000	
		VT1	26	184	192	LUK	139,3	10.000	1.393.000	5.000	696.500	



STT	Họ và tên	Vị trí thửa đất	Bản đồ địa chính					Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh		Thưởng bàn giao mặt bằng		Tổng cộng
			Tờ bản đồ số (cũ)	Tờ bản đồ số (mới)	Thửa số	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
		VT1	26	184	193	LUK	100,4	10.000	1.004.000	5.000	502.000	
		VT1	26	184	206	LUK	189,7	10.000	1.897.000	5.000	948.500	
	(Ngoài quy hoạch)	VT1	26	184	206	LUK	90,2	10.000	902.000	5.000	451.000	
9	Phan Thanh Vĩnh (CCCD: 019091005866)								6.255.000		3.127.500	9.382.500
		VT1	26	184	215	HNK	625,5	10.000	6.255.000	5.000	3.127.500	
10	Trần Xuân Sính (CCCD: 019052000347)								3.576.000		1.788.000	5.364.000
		VT1	26	184	26	HNK	343,2	10.000	3.432.000	5.000	1.716.000	
	(Ngoài quy hoạch)	VT1	26	184	26	HNK	14,4	10.000	144.000	5.000	72.000	
	Tổng cộng								40.902.000		20.451.000	61.353.000

Phụ lục 01: Phương án hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; Hỗ trợ ổn định đời sống
Dự án: Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới theo phương thức công tư (PPP)

(Kèm theo Thông báo số 412/TB-TTĐVTH, ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Phú Lương)

STT	Họ và tên	Vị trí thửa đất	Bản đồ địa chính					Hỗ trợ ổn định đời sống theo Khoản 1, Điều 19, Nghị định 88/2014/NĐ-CP của Chính phủ						Hỗ trợ đào tạo, chuyên đổi nghề và tìm kiếm việc làm		Tổng cộng theo hộ (đồng)
			Tờ bản đồ số (cũ)	Tờ bản đồ số (mới)	Thửa số	Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Tỷ lệ phần trăm thu hồi đất (%)	Số khẩu được hỗ trợ (Khẩu)	Thời gian hỗ trợ (tháng)	Số Kg gạo tẻ thường (Kg)	Đơn giá gạo (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	Đàm Văn Chiến (CCCD: 019065008478)												16.884.000		53.153.100	70.037.100
		VT1	26	184	121	LUK	225,4	<=70%	5	6	30	18.760	16.884.000	77.000	52.067.400	
	(Ngoài quy hoạch)	VT1	26	184	121	LUK	1,7							77.000	392.700	
		VT1	26	184	107	LUK	3							77.000	693.000	
2	Lý Văn In (CCCD: 019063008481)												20.260.800		96.534.900	116.795.700
		VT1	26	184	160	LUK	141	<=70%	6	6	30	18.760	20.260.800	77.000	32.571.000	
	(Ngoài quy hoạch)	VT1	26	184	160	LUK	42,6							77.000	9.840.600	
		VT1	184	26	127	LUK	180,2							77.000	41.626.200	
	(Ngoài quy hoạch)	VT1	184	26	127	LUK	54,1							77.000	12.497.100	
3	Lý Đức Tàu (CCCD: 019057004125)												10.130.400		56.433.300	66.563.700
		VT1	26	184	196	LUK	36,2	<=70%	3	6	30	18.760	10.130.400	77.000	8.362.200	
		VT1	26	184	189	LUK	34,7							77.000	8.015.700	
		VT1	26	184	190	LUK	65,7							77.000	15.176.700	

STT	Họ và tên	Bản đồ địa chính						Hỗ trợ ổn định đời sống theo Khoản 1, Điều 19, Nghị định 88/2014/NĐ-CP của Chính phủ						Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		Tổng cộng theo hộ (đồng)
		Vị trí thửa đất	Tờ bản đồ số (cũ)	Tờ bản đồ số (mới)	Thửa số	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Tỷ lệ phần trăm thu hồi đất (%)	Số khẩu được hỗ trợ (Khẩu)	Thời gian hỗ trợ (tháng)	Số Kg gạo tẻ thường (Kg)	Đơn giá gạo (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
		VT1	26	184	191	LUK	107,7							77.000	24.878.700	
4	Lý Văn Ninh (CCCD: 019066010748)												10.130.400		124.901.700	135.032.100
		VT1	33	187	239	LUC	512,4	<=70%	3	6	30	18.760	10.130.400	77.000	118.364.400	
		VT1	26	184	145	LUK	28,3							77.000	6.537.300	
5	Lý Văn Thắng (CCCD: 019083008794)												23.637.600		127.743.000	151.380.600
		VT1	26	184	166	LUK	254,4	<=70%	7	6	30	18.760	23.637.600	77.000	58.766.400	
		VT1	26	184	164	LUK	63,2							77.000	14.599.200	
		VT1	26	184	165	LUK	235,4							77.000	54.377.400	
6	Lý Thanh Thưng (CCCD: 019059004040)												27.014.400		32.963.700	59.978.100
		VT1	26	184	179	LUK	89,6	<=70%	8	6	30	18.760	27.014.400	77.000	20.697.600	
		VT1	26	184	159	LUK	41,9							77.000	9.678.900	
		VT1	33	187	245	LUC	11,2							77.000	2.587.200	
7	Nguyễn Văn Hoà (CCCD: 019073009646)												10.130.400		77.385.000	87.515.400
		VT1	26	184	169	LUK	332,6	<=70%	3	6	30	18.760	10.130.400	77.000	76.830.600	
	(Ngoài quy hoạch)	VT1	26	184	169	LUK	2,4							77.000	554.400	
8	Dương Văn Thông (CCCD: 019062004450)												16.884.000		148.625.400	165.509.400

STT	Họ và tên	Bản đồ địa chính						Hỗ trợ ổn định đời sống theo Khoản 1, Điều 19, Nghị định 88/2014/NĐ-CP của Chính phủ						Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		Tổng cộng theo hộ (đồng)
		Vị trí thửa đất	Tỷ lệ thửa đất số (cũ)	Tỷ lệ thửa đất số (mới)	Thửa số	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Tỷ lệ phần trăm thu hồi đất (%)	Số khẩu được hỗ trợ (Khẩu)	Thời gian hỗ trợ (tháng)	Số Kg gạo tẻ thường (Kg)	Đơn giá gạo (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
		VT1	26	184	180	LUK	123,8	<=70%	5	6	30	18.760	16.884.000	77.000	28.597.800	
		VT1	26	184	192	LUK	139,3							77.000	32.178.300	
		VT1	26	184	193	LUK	100,4							77.000	23.192.400	
		VT1	26	184	206	LUK	189,7							77.000	43.820.700	
	(Ngoài quy hoạch)	VT1	26	184	206	LUK	90,2							77.000	20.836.200	
9	Phan Thanh Vĩnh (CCCD: 019091005866)												13.507.200		135.108.000	148.615.200
		VT1	26	184	215	HNK	625,5	<=70%	4	6	30	18.760	13.507.200	72.000	135.108.000	
10	Trần Xuân Sính (CCCD: 019052000347)												13.507.200		77.241.600	90.748.800
		VT1	26	184	26	HNK	343,2	<=70%	4	6	30	18.760	13.507.200	72.000	74.131.200	
	(Ngoài quy hoạch)	VT1	26	184	26	HNK	14,4							72.000	3.110.400	
	Tổng cộng												162.086.400		930.089.700	1.092.176.100

Phụ lục 01: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG CÂY CỎI, HOA MÀU TRÊN ĐẤT THU HỒI

(Kèm theo Thông báo số 412/TB-TTĐVTH, ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Phú Lương)

STT	Họ và tên, danh mục tài sản	ĐVT	Thông số, quy cách, kích thước	Diện tích đất trồng cây thực tế (m2)	Số lượng cây trồng thực tế	Mật độ	Số lượng cây trồng chính theo mật độ (cây)	Số lượng cây trồng xen canh theo mật độ quy định (Cây)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)
1	2	3	4	5,0	6	7	8	9	10	11	12
1	Đàm Văn Chiến										2.254.980
	Thửa 121, loại đất LUK, DT225,4m2			227,1							
	Lúa	m2	Đang trồng		227,1				9.800	2.225.580	
	Thửa 107, loại đất LUK, DT 3,0m2			3,0							
	Lúa	m2	Đang trồng		3,0				9.800	29.400	
2	Lý Văn In										4.095.420
	Thửa 160, loại đất LUK, DT 183,6m2			183,6							
	Lúa	m2	Đang trồng		183,6				9.800	1.799.280	
	Thửa 127, loại đất LUK, DT 234,3m2			234,3							
	Lúa	m2	Đang trồng		234,3				9.800	2.296.140	
3	Lý Đức Tàu										1.853.080
	Thửa 196, loại đất LUK, DT 36,2m2			36,2							
	Lúa	m2	Đang trồng		36,2				9.800	354.760	
	Thửa 189, loại đất LUK, DT 34,7m2			34,7							



STT	Họ và tên, danh mục tài sản	ĐVT	Thông số, quy cách, kích thước	Diện tích đất trồng cây thực tế (m2)	Số lượng cây trồng thực tế	Mật độ	Số lượng cây trồng chính theo mật độ (cây)	Số lượng cây trồng xen canh theo mật độ quy định (Cây)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)
	Ngô	m2	Đang trồng		34,7				7.200	249.840	
	Thửa 190, loại đất LUK, DT 65,7m2			65,7							
	Ngô	m2	Đang trồng		65,7				7.200	473.040	
	Thửa 191, loại đất LUK, DT 107,7m2			107,7							
	Ngô	m2	Đang trồng		107,7				7.200	775.440	
4	Lý Văn Ninh										5.298.860
	Thửa 239, loại đất LUC, DT 512,4m2			512,4							
	Lúa	m2	Đang trồng		512,4				9.800	5.021.520	
	Thửa 145, loại đất LUK, DT 28,3m2			28,3							
	Lúa	m2	Đang trồng		28,3				9.800	277.340	
5	Lý Văn Thắng										4.757.960
	Thửa 166, loại đất LUK, DT 254,4m2			254,4							
	Ngô	m2	Đang trồng		254,4				7.200	1.831.680	
	Thửa 164, loại đất LUK, DT 63,2m2			63,2							
	Lúa	m2	Đang trồng		63,2				9.800	619.360	
	Thửa 165, loại đất LUK, DT 235,4m2			235,4							
	Lúa	m2	Đang trồng	Page 2 235,4					9.800	2.306.920	



STT	Họ và tên, danh mục tài sản	ĐVT	Thông số, quy cách, kích thước	Diện tích đất trồng cây thực tế (m2)	Số lượng cây trồng thực tế	Mật độ	Số lượng cây trồng chính theo mật độ (cây)	Số lượng cây trồng xen canh theo mật độ quy định (Cây)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)
6	Lý Thanh Thựng										1.398.460
	Thửa 179, loại đất LUK, DT 89,6m2			89,6							
	Lúa	m2	Đang trồng		89,6				9.800	878.080	
	Thửa 159, loại đất LUK, DT 41,9m2			41,9							
	Lúa	m2	Đang trồng		41,9				9.800	410.620	
	Thửa 245, loại đất LUC, DT 11,2m2			11,2							
	Lúa	m2	Đang trồng		11,2				9.800	109.760	
7	Nguyễn Văn Hoà										2.412.000
	Thửa 169, loại đất LUK, DT 335,0m2			335							
	Ngô	m2	Đang trồng		335		332,6		7.200	2.412.000	
8	Dương Văn Thông										6.305.320
	Thửa 180, loại đất LUK, DT 123,8m2			123,8							
	Lúa	m2	Đang trồng		123,8				9.800	1.213.240	
	Thửa 192, loại đất LUK, DT 139,3m2			139,3							
	Lúa	m2	Đang trồng		139,3				9.800	1.365.140	
	Thửa 193, loại đất LUK, DT 100,4m2			100,4							
	Lúa	m2	Đang trồng		100,4				9.800	983.920	



STT	Họ và tên, danh mục tài sản	DVT	Thông số, quy cách, kích thước	Diện tích đất trồng cây thực tế (m2)	Số lượng cây trồng thực tế	Mật độ	Số lượng cây trồng chính theo mật độ (cây)	Số lượng cây trồng xen canh theo mật độ quy định (Cây)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)
	Thửa 206, loại đất LUK, DT 279,9m2			279,9							
	Lúa	m2	Đang trồng		279,9				9.800	2.743.020	
9	Phan Thanh Vĩnh										2.666.300
	Thửa 215, loại đất HNK, DT 625,5m2			625,5							
	Keo	cây	Năm thứ 2		100	6,25	100		26.663	2.666.300	
10	Trần Xuân Sính										2.574.720
	Thửa 26, loại đất HNK, DT 343,2m2			343,2							
	Ngô	m2	Đang trồng		343,2				7.200	2.471.040	
	Thửa 26, loại đất HNK, DT 14,4m2			14,4							
	Ngô	m2	Đang trồng		14,4				7.200	103.680	
	Tổng cộng										33.617.100